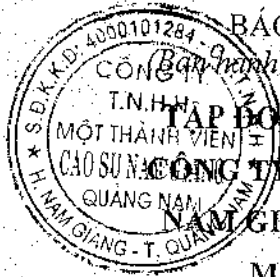


PHỤ LỤC X



BÁO CÁO CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP
gửi kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

TẬP ĐOÀN CNCS VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU
NAM GIANG - QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MST: 4000101284

Số:

Quảng Nam, ngày ... tháng 10 năm 2016

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp
 - a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp
 - Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động
 - Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp
 - b) Quỹ tiền lương kế hoạch
 - Quỹ tiền lương kế hoạch của lao động
 - Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý doanh nghiệp
 - c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp
 - Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động
 - Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp
2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp

BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2015

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước liền kề năm báo cáo		Năm báo cáo
			Kế hoạch	Thực hiện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP		DN hạng II	DN hạng II	DN hạng II
II	TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG				
1	Lao động	Người	3.356	3.289	3.291
2	Mức tiền lương bình quân	1.000 đ/tháng	2,483,436	2,576,346	2,425,777
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	20,414	20,281	15,690
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng			
5	Thu nhập bình quân	1.000 đ/tháng	2,483,436	2,576,346	2,425,777
III	TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
A	Quản lý chuyên trách				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	5	5	5
2	Mức lương cơ bản bình quân	Triệu đồng/tháng	21,600	21,610	21,200

(Handwritten signature)

3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	972,000	611,228	954,000
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng	16,200	10,360	15,900
5	Quỹ tiền thưởng				
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Triệu đồng/tháng			
B Quản lý không chuyên trách					
1	Số người quản lý DN không chuyên trách (Chủ tịch HĐQT + 02 kiểm soát viên)	Người	2	2	3
2	Quỹ thù lao	Triệu đồng	37,011	36,623	32,004
3	Mức thù lao bình quân	Triệu đồng/tháng	2,472	1,299	889
4	Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng			
5	Mức thù lao tiền thưởng bình quân	Triệu đồng/tháng			

- Nhận xét, đánh giá về quỹ tiền lương, tiền thưởng;
- Đề xuất, kiến nghị về chính sách tiền lương, tiền thưởng. ✓

Quảng Nam, ngày 05/11/2016

PHÒNG TỔ CHỨC LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG

Huỳnh Dân

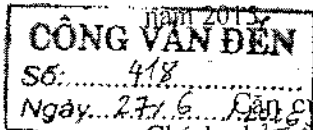
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1812 /CSVN- LĐTL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 6 năm 2016

V/v: Xác nhận quỹ tiền lương



Kính gửi: Công ty TNHH MTV cao su Nam Giang- Quảng Nam

Chính phủ về việc chuyển Công ty Mẹ- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH, ngày 09/9/2013 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động;

Căn cứ Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH, ngày 09/9/2013 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với viên chức quản lý;

Căn cứ Quyết định số 762/QĐ-CSVN ngày 30/12/2015 của Tập đoàn CNCsvn v/v giao kế hoạch quỹ lương năm 2015 cho Công ty TNHH MTV cao su Nam Giang- Quảng Nam;

Căn cứ Báo cáo số 102/BC-QTL-CSNQ ngày 24/05/2016 của Công ty TNHH MTV cao su Nam Giang- Quảng Nam v/v thực hiện quỹ tiền lương năm 2015;

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xác nhận quỹ tiền lương năm 2015 của Công ty TNHH MTV cao su Nam Giang- Quảng Nam, như sau:

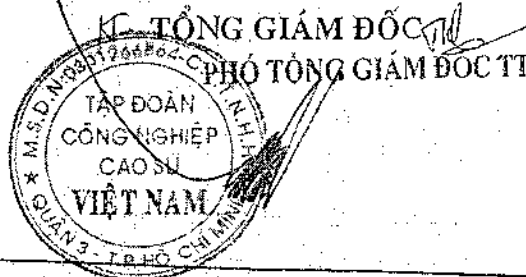
	ĐVT: đồng
1. Quỹ lương viên chức quản lý	611.228.309
2. Thù lao viên chức không chuyên trách	36.623.000
3. Quỹ lương y-tế	121.867.973
4. Quỹ lương XDCB	20.122.656.757
Tổng cộng	20.892.376.039

Quỹ tiền lương xác nhận trên đây được tính toán trên cơ sở khối lượng các hạng mục đầu tư XDCB tự làm của công ty báo cáo tại thời điểm ngày 24/05/2016 (Phụ lục chi tiết đính kèm). Khi Báo cáo tài chính năm 2015 của công ty được lập chính thức và được kiểm toán theo quy định, nếu khối lượng các hạng mục đầu tư XDCB tự làm có sai biệt với số liệu tại Báo cáo số 102/BC-QTL-CSNQ ngày 24/05/2016 công ty phải tính toán lại quỹ tiền lương theo đúng quy định của nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn.

Căn cứ vào quỹ tiền lương Tập đoàn xác nhận và quỹ tiền lương được công ty tính toán lại (nếu có), công ty trả lương đúng mục đích, và đúng quy định.

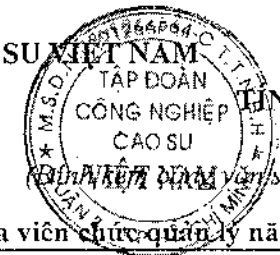
Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, LĐTL.



Trần Thoại

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM



HÌNH TOÁN C
TNH

1. Xác định quỹ lương thực hiện của viên chức quản lý năm 2015

Chỉ tiêu

Lợi nhuận

Viên chức quản lý chuyên trách

Số tháng làm việc thực tế

Xác định mức tiền lương b/q theo chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện năm 2015 s

$$TL_{bqth\ 2015} = TL_{cb} - TL_{ln}$$

Trong đó:

Mức tiền lương cơ bản bình quân (TL_{cb})

Khoản tiền lương giảm theo lợi nhuận được tính theo công thức sau:

$$TL_{ln} = TL_{cb} \times (1 - P_{th\ 2015} / P_{th\ 2014}) \times 0,5$$

Trong đó:

$(1 - P_{th\ 2015} / P_{th\ 2014})$

TL_{ln}

Tiền lương giảm trừ theo lợi nhuận

Tỉ lệ giảm (%) so với mức lương cơ bản b/q

Do mức tiền lương b/q của viên chức quản lý theo tính toán giảm so với n giảm tối đa bằng 95% mức tiền lương cơ bản (Công văn số 3760/LĐTBX

Công ty đề nghị mức tiền lương bình quân thực hiện 2015 = (2) x 48%

Quỹ tiền lương của viên chức quản lý = (1) x (3)

2. Thù lao viên chức quản lý không chuyên trách

Hạng mục

Thù lao vcql không chuyên trách

3. Quỹ lương y-tế

Hạng mục

Quỹ lương

4. Quỹ lương XDCB

4.1. Kế hoạch quỹ lương 2015

Hạng mục	Diện tích (ha)
1. Trồng mới- tái canh	18,00
1.1 Trồng mới	18,00
1.2 Làm đường đồng mức	10,50
2. Chăm sóc cây KTCB	4.553,01
2.1 Chăm sóc năm 2	300,00
2.1.1 Chăm sóc năm 2	300,00
2.1.2 Làm đường đồng mức	34,00
2.2 Chăm sóc năm 3	1.500,00
2.2.1 Chăm sóc năm 3	1.500,00
2.2.2 Làm đường đồng mức	11,00
2.3 Chăm sóc năm 4	752,00
2.4 Chăm sóc năm 5	530,00
2.5 Chăm sóc năm 6	801,50
2.6 Chăm sóc năm 7	199,42
2.7 Chăm sóc năm 8	470,09
Tổng cộng	4.571,01

4.2. Dự toán chi phí trồng mới- chăm sóc cao su KTCB

Hạng mục	Diện tích (ha)
1. Trồng mới- tái canh	18,00
1.1 Trồng mới	18,00
1.2 Làm đường đồng mức	14,00
2. Chăm sóc cây KTCB	4.553,01
2.1 Chăm sóc năm 2	308,70
2.1.1 Chăm sóc năm 2	308,70
2.1.2 Làm đường đồng mức	3,00
2.2 Chăm sóc năm 3	1.500,00
2.2.1 Chăm sóc năm 3	1.500,00
2.2.2 Làm đường đồng mức	11,00
2.3 Chăm sóc năm 4	838,00
2.4 Chăm sóc năm 5	539,35
2.5 Chăm sóc năm 6	801,50
2.6 Chăm sóc năm 7	191,65
2.7 Chăm sóc năm 8	373,81
Tổng cộng	4.571,01

4.3. Thực hiện quỹ lương 2015

Hạng mục	Diện tích (ha)
1. Trồng mới- tái canh	18,00
2. Chăm sóc cây KTCB	4.553,01
2.1 Chăm sóc năm 2	308,70
2.2 Chăm sóc năm 3	1.500,00
2.3 Chăm sóc năm 4	838,00
2.4 Chăm sóc năm 5	539,35
2.5 Chăm sóc năm 6	801,50
2.6 Chăm sóc năm 7	191,65
2.7 Chăm sóc năm 8	373,81
Tổng cộng	4.571,01

4.4. So sánh thực hiện quỹ lương

Hạng mục	Diện tích (ha)	
	Kế hoạch	Thực hiện
1. Trồng mới- tái canh	18,00	18,00
2. Chăm sóc cây KTCB	4.553,01	4.553,01
2.1 Chăm sóc năm 2	308,70	308,70
2.2 Chăm sóc năm 3	1.500,00	1.500,00
2.3 Chăm sóc năm 4	838,00	838,00
2.4 Chăm sóc năm 5	539,35	539,35
2.5 Chăm sóc năm 6	801,50	801,50
2.6 Chăm sóc năm 7	191,65	191,65
2.7 Chăm sóc năm 8	373,81	373,81
Tổng cộng	4.571,01	4.571,01

Ghi chú: so sánh thực hiện quỹ lương theo dự toán công ty